

VOCABULARY CHECK – FLYERS

Animals & Things in the House

PART 1 – ANIMALS

No.	Vietnamese	English
1	con voi	
2	hươu cao cổ	
3	cá heo	
4	cá sấu	
5	chim cánh cụt	
6	chuột túi	
7	con khỉ	
8	con vẹt	
9	con thỏ	
10	con rùa	
11	cá voi	
12	cá mập	
13	ngựa vằn	
14	khỉ đột	
15	hà mã	
16	lạc đà	
17	con rắn	
18	đại bàng	
19	con dơi	
20	côn trùng	

PART 2 – THINGS IN THE HOUSE

No.	Vietnamese	English
1	tủ lạnh	
2	bếp	
3	lò nướng	
4	tủ đựng đồ	
5	kệ	
6	gương	
7	thảm	
8	rèm cửa	
9	ghế sofa	
10	ghế bành	
11	đèn	
12	điện thoại	
13	đồng hồ	

14	tivi	
15	điều khiển từ xa	
16	khăn tắm	
17	xà phòng	
18	dầu gội	
19	bàn chải đánh răng	
20	ba lô	

ANSWER KEY

Animals

No.	Vietnamese	English
1	con voi	elephant
2	hươu cao cổ	giraffe
3	cá heo	dolphin
4	cá sấu	crocodile
5	chim cánh cụt	penguin
6	chuột túi	kangaroo
7	con khỉ	monkey
8	con vẹt	parrot
9	con thỏ	rabbit
10	con rùa	tortoise
11	cá voi	whale
12	cá mập	shark
13	ngựa vằn	zebra
14	khỉ đột	gorilla
15	hà mã	hippo
16	lạc đà	camel
17	con rắn	snake
18	đại bàng	eagle
19	con dơi	bat
20	côn trùng	insect

Things in the House

No.	Vietnamese	English
1	tủ lạnh	fridge
2	bếp	cooker
3	lò nướng	oven
4	tủ đựng đồ	cupboard
5	kệ	shelf
6	gương	mirror
7	thảm	carpet
8	rèm cửa	curtain
9	ghế sofa	sofa
10	ghế bành	armchair
11	đèn	lamp
12	điện thoại	telephone
13	đồng hồ	clock
14	tivi	television
15	điều khiển từ xa	remote control
16	khăn tắm	towel

17	xà phòng	soap
18	dầu gội	shampoo
19	bàn chải đánh răng	toothbrush
20	ba lô	rucksack